

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TB-SXD

Đà Nẵng, ngày tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuê nhà ở xã hội tại dự án Chung cư nhà ở xã hội tại lô đất B4-2 thuộc Khu đô thị xanh Bàu Tràm Lakeside (đợt 3)

Sở Xây dựng nhận được Thông báo số 339/TB-SDN/NOXH ngày 12/6/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng về việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuê nhà ở xã hội tại dự án Chung cư nhà ở xã hội tại lô đất B4-2 thuộc Khu đô thị xanh Bàu Tràm Lakeside (đợt 3).

Căn cứ Luật Nhà ở năm 2023, Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ, Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Thông tư số 56/2024/TT-BCA ngày 05/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an, Thông tư số 94/2024/TT-BQP ngày 11/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND thành phố, Sở Xây dựng thông báo thông tin tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuê nhà ở xã hội như sau:

1. Tên dự án: Chung cư nhà ở xã hội tại lô đất B4-2 thuộc Khu đô thị xanh Bàu Tràm Lakeside.

2. Tên chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng.

3. Địa điểm: Phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

4. Quy mô dự án: Công trình gồm 06 tháp chung cư, 21 tầng nổi + tum thang + 01 tầng hầm.

5. Thông tin căn hộ cho thuê (đợt 3)

- Số lượng: **290 căn hộ**. Diện tích căn hộ: 36m² đến 70m².

- Giá cho thuê (đã bao gồm GTGT 5% và 2% chi phí bảo trì): **78.000 đồng/m²/tháng** (Đính kèm Bảng giá cho thuê từng căn hộ).

6. Thời gian, địa điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuê nhà ở xã hội:

Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu đăng ký thuê nhà ở xã hội liên hệ trực tiếp chủ đầu tư để được hướng dẫn và nộp hồ sơ đăng ký thuê nhà ở xã hội:

- Thời gian hướng dẫn: Từ ngày ban hành Thông báo này đến hết thời gian tiếp nhận hồ sơ.

- **Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ ngày 16/6/2025 đến 15/7/2025.**

- Địa điểm hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng Ban Quản lý dự án Chung cư nhà ở xã hội tại lô đất B4-2 thuộc Khu đô thị xanh Bàu Tràm Lakeside (Đường Mê Linh rẽ vào đường Huỳnh Dạng 500m, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng). (Hotline: 0948.643.688 - 0904.643.688 - 0943 438 998). Email: noxhbautram@gmail.com. Ngày làm việc: Từ thứ 2 ÷ hết sáng thứ 7 (trừ ngày lễ). Giờ làm việc: 08h00 - 11h00 (buổi sáng), 14h00 - 17h00 (buổi chiều).

Hộ gia đình, cá nhân có thể sử dụng mẫu hồ sơ đăng ký thuê nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2024/NĐ-CP, Thông tư số 05/2024/TT-BXD, Thông tư số 56/2024/TT-BCA, Thông tư số 94/2024/TT-BQP hoặc theo Thông báo này được đăng tải trên Trang Thông tin điện tử Sở Xây dựng (<https://sxd.danang.gov.vn>) hoặc nhận trực tiếp tại chủ đầu tư (*phát hành miễn phí*).

7. Đối tượng được đăng ký thuê nhà ở xã hội

Đối tượng được đăng ký thuê nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 76 Luật Nhà ở; đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Nhà ở chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, cụ thể:

- Người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ thuộc trường hợp được hỗ trợ cải thiện nhà ở theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (khoản 1 Điều 76 Luật Nhà ở).

- Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn (khoản 2 Điều 76 Luật Nhà ở).

- Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu (khoản 3 Điều 76 Luật Nhà ở).

- Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị (khoản 4 Điều 76 Luật Nhà ở).

- Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị (khoản 5 Điều 76 Luật Nhà ở).

- Công nhân, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong và ngoài khu công nghiệp (khoản 6 Điều 76 Luật Nhà ở).

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân công an, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước đang công tác (khoản 7 Điều 76 Luật Nhà ở).

- Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức (khoản 8 Điều 76 Luật Nhà ở).

- Đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 125 của Luật này, trừ trường hợp bị thu hồi nhà ở công vụ do vi phạm quy định của Luật này (khoản 9 Điều 76 Luật Nhà ở).

- Hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở (khoản 10 Điều 76 Luật Nhà ở).

- Học sinh, sinh viên đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề, trường chuyên biệt theo quy định của pháp luật; học sinh trường dân tộc nội trú công lập (khoản 11 Điều 76 Luật Nhà ở).

8. Mẫu hồ sơ đăng ký thuê nhà ở xã hội

Thành phần hồ sơ đăng ký thuê nhà ở xã hội theo quy định tại Nghị định số 100/2024/NĐ-CP, Thông tư số 05/2024/TT-BXD, Thông tư số 56/2024/TT-BCA và Thông tư số 94/2024/TT-BQP (*đính kèm*), cụ thể:

- a) Đơn đăng ký thuê nhà ở xã hội theo Mẫu số 01 - Nghị định số 100/2024/NĐ-CP.

b) Giấy tờ chứng minh đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội.

- Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 76 Luật Nhà ở: Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh người có công với cách mạng hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận thân nhân liệt sỹ theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

- Đối tượng quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 76 Luật Nhà ở: Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận hộ gia đình nghèo, cận nghèo theo quy định;

- Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Nhà ở: Thực hiện theo Mẫu tại Thông tư số 94/2024/TT-BQP hoặc Mẫu NOCA - Thông tư số 56/2024/TT-BCA.

- Các đối tượng quy định tại khoản 5, 6, 8, 9, 10, 11 Điều 76 Luật Nhà ở: Thực hiện theo Mẫu số 01 - Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

- + Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện việc xác nhận giấy tờ chứng minh đối tượng theo quy định tại khoản 5 Điều 76 Luật Nhà ở (trường hợp có hợp đồng lao động); khoản 6 Điều 76 Luật Nhà ở; khoản 8 Điều 76 Luật Nhà ở. Trường hợp người kê khai đã nghỉ chế độ (nghỉ hưu) thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp ra Quyết định nghỉ chế độ của người đó thực hiện việc xác nhận.

- + Cơ quan quản lý nhà ở công vụ thực hiện việc xác nhận giấy tờ chứng minh đối với đối tượng theo quy định tại khoản 9 Điều 76 Luật Nhà ở.

- + Trước ngày 01/7/2025, UBND cấp huyện thực hiện việc xác nhận giấy tờ chứng minh đối với đối tượng theo quy định tại khoản 10 Điều 76 Luật Nhà ở. Từ ngày 01/7/2025, UBND cấp xã thực hiện việc xác nhận giấy tờ chứng minh đối với đối tượng theo quy định tại khoản 10 Điều 76 Luật Nhà ở.

- + UBND cấp xã thực hiện việc xác nhận giấy tờ chứng minh đối với đối tượng theo quy định tại khoản 5 Điều 76 Luật Nhà ở (trường hợp không có hợp đồng lao động) đang thường trú, tạm trú tại địa phương theo thẩm quyền tại điểm c khoản 1 Điều 38 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ

- + Đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề, trường chuyên biệt theo quy định của pháp luật; trường dân tộc nội trú công lập thực hiện việc xác nhận mẫu giấy tờ chứng minh đối tượng đối với học sinh, sinh viên đang học tập tại cơ sở đào tạo, giáo dục do mình quản lý.

Ngoài thành phần hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội theo hướng dẫn trên, để kiểm tra đúng đối tượng nộp hồ sơ và bổ sung thông tin thực hiện việc xét duyệt, ký hợp đồng thuê nhà ở, đề nghị người nộp hồ sơ đăng ký thuê nhà ở xã hội mang theo một số giấy tờ về nhân thân như sau:

- Bản sao có chứng thực căn cước công dân của người đứng đơn và vợ hoặc chồng người đứng đơn (trường hợp đã kết hôn).

- Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận kết hôn (trường hợp đã kết hôn) hoặc giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (trường hợp độc thân).

- Trường hợp ủy quyền nộp hồ sơ, mang theo giấy ủy quyền hợp lệ và căn cước công dân của người được ủy quyền.

9. Nguyên tắc, tiêu chí xét duyệt hồ sơ đăng ký thuê nhà ở xã hội (khoản 2 Điều 38 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP)

- Trường hợp tổng số hồ sơ đăng ký thuê (hợp lệ) bằng hoặc ít hơn tổng số căn hộ thông báo bán thì việc lựa chọn căn hộ thực hiện theo hình thức thỏa thuận giữa chủ đầu tư và khách hàng.

- Trường hợp tổng số hồ sơ đăng ký thuê (hợp lệ) nhiều hơn tổng số căn hộ thông báo bán thì việc xét duyệt, lựa chọn đối tượng thực hiện theo **hình thức bốc thăm** (trực tiếp hoặc trực tuyến) do chủ đầu tư tổ chức, có đại diện Sở Xây dựng tham gia giám sát. Việc bốc thăm phải có biên bản kết quả bốc thăm.

- Trường hợp dự án có đối tượng ưu tiên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 79 của Luật Nhà ở¹ thì được ưu tiên thuê nhà ở xã hội mà không phải bốc thăm với tỷ lệ nhất định. Số lượng căn hộ dành cho các đối tượng ưu tiên này (không thông qua bốc thăm) được xác định bằng tỷ lệ giữa tổng số hồ sơ của 05 nhóm đối tượng ưu tiên này trên tổng số hồ sơ đăng ký nhân với tổng số căn hộ nhà ở xã hội của dự án. Danh sách của nhóm đối tượng ưu tiên được sắp xếp theo thứ tự theo thời điểm nộp hồ sơ. Các căn hộ dành cho các đối tượng ưu tiên được bố trí theo thứ tự của Danh sách ưu tiên cho đến khi hết, các đối tượng còn lại được tiếp tục tham gia bốc thăm (do chủ đầu tư tổ chức, có đại diện Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan tham gia giám sát).

Sở Xây dựng thông báo để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được biết, thực hiện theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố;
- Các sở, ban, ngành thành phố;
- UBND các quận, huyện, phường, xã;
- Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Đà Nẵng;
- Công TTĐT thành phố;
- CTCP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng;
- Trang TTĐT Sở Xây dựng;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Lưu: VT, QLN (H).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Văn Tuấn

¹Trường hợp một đối tượng được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau thì được hưởng một chính sách hỗ trợ mức cao nhất; trường hợp các đối tượng có cùng tiêu chuẩn và điều kiện thì thực hiện hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên trước đối với: người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ, người khuyết tật, người được bố trí tái định cư theo hình thức mua nhà ở xã hội, nữ giới

DANH SÁCH 290 CĂN HỘ CHO THUÊ ĐỢT 3

Dự án: Chung cư NOXH tại lô B4-2 thuộc khu đô thị xanh Bàu Tràm Lakeside

TT	TOÀ	TẦNG	CĂN	MÃ CĂN	PN	DT THÔNG THUỶ (m2)	DT TIM TUỒNG (m2)	TỔNG GIÁ CHO THUÊ CĂN HỘ/ THÁNG (Đã bao gồm VAT và phí bảo trì 2%)
1	CT7	3	CH01	CT7-CH03.01	1	45.00	49.20	3,510,000
2	CT7	3	CH02	CT7-CH03.02	1	45.30	49.30	3,533,400
3	CT7	3	CH03	CT7-CH03.03	2	58.40	64.20	4,555,200
4	CT7	3	CH04	CT7-CH03.04	2	59.30	64.80	4,625,400
5	CT7	3	CH05	CT7-CH03.05	2	59.30	64.80	4,625,400
6	CT7	3	CH06	CT7-CH03.06	2	59.60	64.40	4,648,800
7	CT7	3	CH07	CT7-CH03.07	1	45.30	49.10	3,533,400
8	CT7	3	CH08	CT7-CH03.08	1	45.30	48.90	3,533,400
9	CT7	3	CH09	CT7-CH03.09	2	59.60	65.30	4,648,800
10	CT7	3	CH10	CT7-CH03.10	3	69.60	76.20	5,428,800
11	CT7	3	CH11	CT7-CH03.11	2	59.60	64.40	4,648,800
12	CT7	3	CH12	CT7-CH03.12	2	59.60	64.40	4,648,800
13	CT7	3	CH14	CT7-CH03.14	3	69.60	76.20	5,428,800
14	CT7	3	CH15	CT7-CH03.15	3	69.60	76.20	5,428,800
15	CT7	3	CH16	CT7-CH03.16	2	50.50	56.00	3,939,000
16	CT7	4	CH01	CT7-CH04.01	1	45.00	49.20	3,510,000
17	CT7	4	CH02	CT7-CH04.02	1	45.30	49.30	3,533,400
18	CT7	4	CH03	CT7-CH04.03	2	58.40	64.20	4,555,200
19	CT7	4	CH04	CT7-CH04.04	2	59.30	64.80	4,625,400
20	CT7	4	CH05	CT7-CH04.05	2	59.30	64.80	4,625,400
21	CT7	4	CH06	CT7-CH04.06	2	59.60	64.40	4,648,800
22	CT7	4	CH07	CT7-CH04.07	1	45.30	49.10	3,533,400
23	CT7	4	CH08	CT7-CH04.08	1	45.30	48.90	3,533,400
24	CT7	4	CH09	CT7-CH04.09	2	59.60	65.30	4,648,800
25	CT7	4	CH10	CT7-CH04.10	3	69.60	76.20	5,428,800
26	CT7	4	CH11	CT7-CH04.11	2	59.60	64.40	4,648,800
27	CT7	4	CH12	CT7-CH04.12	2	59.60	64.40	4,648,800
28	CT7	4	CH14	CT7-CH04.14	3	69.60	76.20	5,428,800
29	CT7	4	CH15	CT7-CH04.15	3	69.60	76.20	5,428,800
30	CT7	4	CH16	CT7-CH04.16	2	50.50	56.00	3,939,000
31	CT7	5	CH01	CT7-CH05.01	1	45.00	49.20	3,510,000
32	CT7	5	CH02	CT7-CH05.02	1	45.30	49.30	3,533,400
33	CT7	5	CH03	CT7-CH05.03	2	58.40	64.20	4,555,200
34	CT7	5	CH04	CT7-CH05.04	2	59.30	64.80	4,625,400
35	CT7	5	CH05	CT7-CH05.05	2	59.30	64.80	4,625,400
36	CT7	5	CH06	CT7-CH05.06	2	59.60	64.40	4,648,800
37	CT7	5	CH07	CT7-CH05.07	1	45.30	49.10	3,533,400
38	CT7	5	CH08	CT7-CH05.08	1	45.30	48.90	3,533,400
39	CT7	5	CH09	CT7-CH05.09	2	59.60	65.30	4,648,800
40	CT7	5	CH10	CT7-CH05.10	3	69.60	76.20	5,428,800
41	CT7	5	CH11	CT7-CH05.11	2	59.60	64.40	4,648,800
42	CT7	5	CH12	CT7-CH05.12	2	59.60	64.40	4,648,800
43	CT7	5	CH14	CT7-CH05.14	3	69.60	76.20	5,428,800

TT	TOÀ	TẦNG	CĂN	MÃ CĂN	PN	DT THÔNG THỦY (m2)	DT TIM TUỒNG (m2)	TỔNG GIÁ CHO THUÊ CĂN HỘ/ THÁNG (Đã bao gồm VAT và phí bảo trì 2%)
44	CT7	5	CH15	CT7-CH05.15	3	69.60	76.20	5,428,800
45	CT7	5	CH16	CT7-CH05.16	2	50.50	56.00	3,939,000
46	CT7	6	CH01	CT7-CH06.01	1	45.00	49.20	3,510,000
47	CT7	6	CH03	CT7-CH06.03	2	58.40	64.20	4,555,200
48	CT7	6	CH04	CT7-CH06.04	2	59.30	64.80	4,625,400
49	CT7	6	CH05	CT7-CH06.05	2	59.30	64.80	4,625,400
50	CT7	6	CH06	CT7-CH06.06	2	59.60	64.40	4,648,800
51	CT7	6	CH07	CT7-CH06.07	1	45.30	49.10	3,533,400
52	CT7	6	CH08	CT7-CH06.08	1	45.30	48.90	3,533,400
53	CT7	6	CH09	CT7-CH06.09	2	59.60	65.30	4,648,800
54	CT7	6	CH10	CT7-CH06.10	3	69.60	76.20	5,428,800
55	CT7	6	CH11	CT7-CH06.11	2	59.60	64.40	4,648,800
56	CT7	6	CH12	CT7-CH06.12	2	59.60	64.40	4,648,800
57	CT7	6	CH14	CT7-CH06.14	3	69.60	76.20	5,428,800
58	CT7	6	CH15	CT7-CH06.15	3	69.60	76.20	5,428,800
59	CT7	6	CH16	CT7-CH06.16	2	50.50	56.00	3,939,000
60	CT7	7	CH01	CT7-CH07.01	1	45.00	49.20	3,510,000
61	CT7	7	CH02	CT7-CH07.02	1	45.30	49.30	3,533,400
62	CT7	7	CH03	CT7-CH07.03	2	58.40	64.20	4,555,200
63	CT7	7	CH04	CT7-CH07.04	2	59.30	64.80	4,625,400
64	CT7	7	CH05	CT7-CH07.05	2	59.30	64.80	4,625,400
65	CT7	7	CH06	CT7-CH07.06	2	59.60	64.40	4,648,800
66	CT7	7	CH07	CT7-CH07.07	1	45.30	49.10	3,533,400
67	CT7	7	CH08	CT7-CH07.08	1	45.30	48.90	3,533,400
68	CT7	7	CH09	CT7-CH07.09	2	59.60	65.30	4,648,800
69	CT7	7	CH10	CT7-CH07.10	3	69.60	76.20	5,428,800
70	CT7	7	CH11	CT7-CH07.11	2	59.60	64.40	4,648,800
71	CT7	7	CH12	CT7-CH07.12	2	59.60	64.40	4,648,800
72	CT7	7	CH14	CT7-CH07.14	3	69.60	76.20	5,428,800
73	CT7	7	CH15	CT7-CH07.15	3	69.60	76.20	5,428,800
74	CT7	7	CH16	CT7-CH07.16	2	50.50	56.00	3,939,000
75	CT7	8	CH01	CT7-CH08.01	1	45.00	49.20	3,510,000
76	CT7	8	CH02	CT7-CH08.02	1	45.30	49.30	3,533,400
77	CT7	8	CH03	CT7-CH08.03	2	58.40	64.20	4,555,200
78	CT7	8	CH04	CT7-CH08.04	2	59.30	64.80	4,625,400
79	CT7	8	CH05	CT7-CH08.05	2	59.30	64.80	4,625,400
80	CT7	8	CH06	CT7-CH08.06	2	59.60	64.40	4,648,800
81	CT7	8	CH07	CT7-CH08.07	1	45.30	49.10	3,533,400
82	CT7	8	CH08	CT7-CH08.08	1	45.30	48.90	3,533,400
83	CT7	8	CH09	CT7-CH08.09	2	59.60	65.30	4,648,800
84	CT7	8	CH10	CT7-CH08.10	3	69.60	76.20	5,428,800
85	CT7	8	CH11	CT7-CH08.11	2	59.60	64.40	4,648,800
86	CT7	8	CH12	CT7-CH08.12	2	59.60	64.40	4,648,800
87	CT7	8	CH14	CT7-CH08.14	3	69.60	76.20	5,428,800
88	CT7	8	CH15	CT7-CH08.15	3	69.60	76.20	5,428,800
89	CT7	9	CH01	CT7-CH09.01	1	45.00	49.20	3,510,000

TT	TOÀ	TẦNG	CĂN	MÃ CĂN	PN	DT THÔNG THỦY (m2)	DT TIM TUỒNG (m2)	TỔNG GIÁ CHO THUÊ CĂN HỘ/ THÁNG (Đã bao gồm VAT và phí bảo trì 2%)
90	CT7	9	CH02	CT7-CH09.02	1	45.30	49.30	3,533,400
91	CT7	9	CH03	CT7-CH09.03	2	58.40	64.20	4,555,200
92	CT7	9	CH04	CT7-CH09.04	2	59.30	64.80	4,625,400
93	CT7	9	CH05	CT7-CH09.05	2	59.30	64.80	4,625,400
94	CT7	9	CH06	CT7-CH09.06	2	59.60	64.40	4,648,800
95	CT7	9	CH07	CT7-CH09.07	1	45.30	49.10	3,533,400
96	CT7	9	CH09	CT7-CH09.09	2	59.60	65.30	4,648,800
97	CT7	9	CH10	CT7-CH09.10	3	69.60	76.20	5,428,800
98	CT7	9	CH11	CT7-CH09.11	2	59.60	64.40	4,648,800
99	CT7	9	CH12	CT7-CH09.12	2	59.60	64.40	4,648,800
100	CT7	9	CH14	CT7-CH09.14	3	69.60	76.20	5,428,800
101	CT7	9	CH16	CT7-CH09.16	2	50.50	56.00	3,939,000
102	CT7	10	CH01	CT7-CH10.01	1	45.00	49.20	3,510,000
103	CT7	10	CH02	CT7-CH10.02	1	45.30	49.30	3,533,400
104	CT7	10	CH03	CT7-CH10.03	2	58.40	64.20	4,555,200
105	CT7	10	CH04	CT7-CH10.04	2	59.30	64.80	4,625,400
106	CT7	10	CH05	CT7-CH10.05	2	59.30	64.80	4,625,400
107	CT7	10	CH06	CT7-CH10.06	2	59.60	64.40	4,648,800
108	CT7	10	CH07	CT7-CH10.07	1	45.30	49.10	3,533,400
109	CT7	10	CH08	CT7-CH10.08	1	45.30	48.90	3,533,400
110	CT7	10	CH09	CT7-CH10.09	2	59.60	65.30	4,648,800
111	CT7	10	CH10	CT7-CH10.10	3	69.60	76.20	5,428,800
112	CT7	10	CH11	CT7-CH10.11	2	59.60	64.40	4,648,800
113	CT7	10	CH12	CT7-CH10.12	2	59.60	64.40	4,648,800
114	CT7	10	CH14	CT7-CH10.14	3	69.60	76.20	5,428,800
115	CT7	10	CH15	CT7-CH10.15	3	69.60	76.20	5,428,800
116	CT7	10	CH16	CT7-CH10.16	2	50.50	56.00	3,939,000
117	CT7	11	CH01	CT7-CH11.01	1	45.00	49.20	3,510,000
118	CT7	11	CH02	CT7-CH11.02	1	45.30	49.30	3,533,400
119	CT7	11	CH03	CT7-CH11.03	2	58.40	64.20	4,555,200
120	CT7	11	CH04	CT7-CH11.04	2	59.30	64.80	4,625,400
121	CT7	11	CH05	CT7-CH11.05	2	59.30	64.80	4,625,400
122	CT7	11	CH06	CT7-CH11.06	2	59.60	64.40	4,648,800
123	CT7	11	CH07	CT7-CH11.07	1	45.30	49.10	3,533,400
124	CT7	11	CH08	CT7-CH11.08	1	45.30	48.90	3,533,400
125	CT7	11	CH09	CT7-CH11.09	2	59.60	65.30	4,648,800
126	CT7	11	CH10	CT7-CH11.10	3	69.60	76.20	5,428,800
127	CT7	11	CH11	CT7-CH11.11	2	59.60	64.40	4,648,800
128	CT7	11	CH12	CT7-CH11.12	2	59.60	64.40	4,648,800
129	CT7	11	CH14	CT7-CH11.14	3	69.60	76.20	5,428,800
130	CT7	11	CH15	CT7-CH11.15	3	69.60	76.20	5,428,800
131	CT7	11	CH16	CT7-CH11.16	2	50.50	56.00	3,939,000
132	CT7	11A	CH01	CT7-CH11A.01	1	45.00	49.20	3,510,000
133	CT7	11A	CH02	CT7-CH11A.02	1	45.30	49.30	3,533,400
134	CT7	11A	CH03	CT7-CH11A.03	2	58.40	64.20	4,555,200
135	CT7	11A	CH04	CT7-CH11A.04	2	59.30	64.80	4,625,400

TT	TOÀ	TẦNG	CĂN	MÃ CĂN	PN	DT THÔNG THỦY (m2)	DT TIM TUỒNG (m2)	TỔNG GIÁ CHO THUÊ CĂN HỘ/ THÁNG (Đã bao gồm VAT và phí bảo trì 2%)
136	CT7	11A	CH05	CT7-CH11A.05	2	59.30	64.80	4,625,400
137	CT7	11A	CH06	CT7-CH11A.06	2	59.60	64.40	4,648,800
138	CT7	11A	CH07	CT7-CH11A.07	1	45.30	49.10	3,533,400
139	CT7	11A	CH08	CT7-CH11A.08	1	45.30	48.90	3,533,400
140	CT7	11A	CH09	CT7-CH11A.09	2	59.60	65.30	4,648,800
141	CT7	11A	CH10	CT7-CH11A.10	3	69.60	76.20	5,428,800
142	CT7	11A	CH11	CT7-CH11A.11	2	59.60	64.40	4,648,800
143	CT7	11A	CH12	CT7-CH11A.12	2	59.60	64.40	4,648,800
144	CT7	11A	CH14	CT7-CH11A.14	3	69.60	76.20	5,428,800
145	CT7	11A	CH15	CT7-CH11A.15	3	69.60	76.20	5,428,800
146	CT7	11A	CH16	CT7-CH11A.16	2	50.50	56.00	3,939,000
147	CT7	12	CH01	CT7-CH12.01	1	45.00	49.20	3,510,000
148	CT7	12	CH02	CT7-CH12.02	1	45.30	49.30	3,533,400
149	CT7	12	CH03	CT7-CH12.03	2	58.40	64.20	4,555,200
150	CT7	12	CH04	CT7-CH12.04	2	59.30	64.80	4,625,400
151	CT7	12	CH05	CT7-CH12.05	2	59.30	64.80	4,625,400
152	CT7	12	CH06	CT7-CH12.06	2	59.60	64.40	4,648,800
153	CT7	12	CH07	CT7-CH12.07	1	45.30	49.10	3,533,400
154	CT7	12	CH08	CT7-CH12.08	1	45.30	48.90	3,533,400
155	CT7	12	CH09	CT7-CH12.09	2	59.60	65.30	4,648,800
156	CT7	12	CH10	CT7-CH12.10	3	69.60	76.20	5,428,800
157	CT7	12	CH11	CT7-CH12.11	2	59.60	64.40	4,648,800
158	CT7	12	CH12	CT7-CH12.12	2	59.60	64.40	4,648,800
159	CT7	12	CH14	CT7-CH12.14	3	69.60	76.20	5,428,800
160	CT7	12	CH15	CT7-CH12.15	3	69.60	76.20	5,428,800
161	CT7	12	CH16	CT7-CH12.16	2	50.50	56.00	3,939,000
162	CT7	14	CH01	CT7-CH14.01	1	45.00	49.20	3,510,000
163	CT7	14	CH02	CT7-CH14.02	1	45.30	49.30	3,533,400
164	CT7	14	CH03	CT7-CH14.03	2	58.40	64.20	4,555,200
165	CT7	14	CH04	CT7-CH14.04	2	59.30	64.80	4,625,400
166	CT7	14	CH05	CT7-CH14.05	2	59.30	64.80	4,625,400
167	CT7	14	CH06	CT7-CH14.06	2	59.60	64.40	4,648,800
168	CT7	14	CH07	CT7-CH14.07	1	45.30	49.10	3,533,400
169	CT7	14	CH08	CT7-CH14.08	1	45.30	48.90	3,533,400
170	CT7	14	CH09	CT7-CH14.09	2	59.60	65.30	4,648,800
171	CT7	14	CH10	CT7-CH14.10	3	69.60	76.20	5,428,800
172	CT7	14	CH11	CT7-CH14.11	2	59.60	64.40	4,648,800
173	CT7	14	CH12	CT7-CH14.12	2	59.60	64.40	4,648,800
174	CT7	14	CH14	CT7-CH14.14	3	69.60	76.20	5,428,800
175	CT7	14	CH15	CT7-CH14.15	3	69.60	76.20	5,428,800
176	CT7	14	CH16	CT7-CH14.16	2	50.50	56.00	3,939,000
177	CT7	15	CH01	CT7-CH15.01	1	45.00	49.20	3,510,000
178	CT7	15	CH02	CT7-CH15.02	1	45.30	49.30	3,533,400
179	CT7	15	CH03	CT7-CH15.03	2	58.40	64.20	4,555,200
180	CT7	15	CH04	CT7-CH15.04	2	59.30	64.80	4,625,400
181	CT7	15	CH05	CT7-CH15.05	2	59.30	64.80	4,625,400

TT	TOÀ	TẦNG	CĂN	MÃ CĂN	PN	DT THÔNG THỦY (m2)	DT TIM TUỒNG (m2)	TỔNG GIÁ CHO THUÊ CĂN HỘ/ THÁNG (Đã bao gồm VAT và phí bảo trì 2%)
182	CT7	15	CH06	CT7-CH15.06	2	59.60	64.40	4,648,800
183	CT7	15	CH07	CT7-CH15.07	1	45.30	49.10	3,533,400
184	CT7	15	CH08	CT7-CH15.08	1	45.30	48.90	3,533,400
185	CT7	15	CH09	CT7-CH15.09	2	59.60	65.30	4,648,800
186	CT7	15	CH10	CT7-CH15.10	3	69.60	76.20	5,428,800
187	CT7	15	CH11	CT7-CH15.11	2	59.60	64.40	4,648,800
188	CT7	15	CH12	CT7-CH15.12	2	59.60	64.40	4,648,800
189	CT7	15	CH14	CT7-CH15.14	3	69.60	76.20	5,428,800
190	CT7	15	CH15	CT7-CH15.15	3	69.60	76.20	5,428,800
191	CT7	15	CH16	CT7-CH15.16	2	50.50	56.00	3,939,000
192	CT7	16	CH01	CT7-CH16.01	1	45.00	49.20	3,510,000
193	CT7	16	CH02	CT7-CH16.02	1	45.30	49.30	3,533,400
194	CT7	16	CH03	CT7-CH16.03	2	58.40	64.20	4,555,200
195	CT7	16	CH04	CT7-CH16.04	2	59.30	64.80	4,625,400
196	CT7	16	CH05	CT7-CH16.05	2	59.30	64.80	4,625,400
197	CT7	16	CH06	CT7-CH16.06	2	59.60	64.40	4,648,800
198	CT7	16	CH07	CT7-CH16.07	1	45.30	49.10	3,533,400
199	CT7	16	CH08	CT7-CH16.08	1	45.30	48.90	3,533,400
200	CT7	16	CH09	CT7-CH16.09	2	59.60	65.30	4,648,800
201	CT7	16	CH10	CT7-CH16.10	3	69.60	76.20	5,428,800
202	CT7	16	CH11	CT7-CH16.11	2	59.60	64.40	4,648,800
203	CT7	16	CH12	CT7-CH16.12	2	59.60	64.40	4,648,800
204	CT7	16	CH14	CT7-CH16.14	3	69.60	76.20	5,428,800
205	CT7	16	CH16	CT7-CH16.16	2	50.50	56.00	3,939,000
206	CT7	17	CH01	CT7-CH17.01	1	45.00	49.20	3,510,000
207	CT7	17	CH02	CT7-CH17.02	1	45.30	49.30	3,533,400
208	CT7	17	CH03	CT7-CH17.03	2	58.40	64.20	4,555,200
209	CT7	17	CH04	CT7-CH17.04	2	59.30	64.80	4,625,400
210	CT7	17	CH05	CT7-CH17.05	2	59.30	64.80	4,625,400
211	CT7	17	CH06	CT7-CH17.06	2	59.60	64.40	4,648,800
212	CT7	17	CH08	CT7-CH17.08	1	45.30	48.90	3,533,400
213	CT7	17	CH09	CT7-CH17.09	2	59.60	65.30	4,648,800
214	CT7	17	CH10	CT7-CH17.10	3	69.60	76.20	5,428,800
215	CT7	17	CH11	CT7-CH17.11	2	59.60	64.40	4,648,800
216	CT7	17	CH12	CT7-CH17.12	2	59.60	64.40	4,648,800
217	CT7	17	CH14	CT7-CH17.14	3	69.60	76.20	5,428,800
218	CT7	17	CH15	CT7-CH17.15	3	69.60	76.20	5,428,800
219	CT7	17	CH16	CT7-CH17.16	2	50.50	56.00	3,939,000
220	CT7	18	CH01	CT7-CH18.01	1	45.00	49.20	3,510,000
221	CT7	18	CH02	CT7-CH18.02	1	45.30	49.30	3,533,400
222	CT7	18	CH03	CT7-CH18.03	2	58.40	64.20	4,555,200
223	CT7	18	CH04	CT7-CH18.04	2	59.30	64.80	4,625,400
224	CT7	18	CH05	CT7-CH18.05	2	59.30	64.80	4,625,400
225	CT7	18	CH06	CT7-CH18.06	2	59.60	64.40	4,648,800
226	CT7	18	CH07	CT7-CH18.07	1	45.30	49.10	3,533,400
227	CT7	18	CH08	CT7-CH18.08	1	45.30	48.90	3,533,400

TT	TOÀ	TẦNG	CĂN	MÃ CĂN	PN	DT THÔNG THỦY (m2)	DT TIM TUỒNG (m2)	TỔNG GIÁ CHO THUÊ CĂN HỘ/ THÁNG (Đã bao gồm VAT và phí bảo trì 2%)
228	CT7	18	CH09	CT7-CH18.09	2	59.60	65.30	4,648,800
229	CT7	18	CH10	CT7-CH18.10	3	69.60	76.20	5,428,800
230	CT7	18	CH11	CT7-CH18.11	2	59.60	64.40	4,648,800
231	CT7	18	CH12	CT7-CH18.12	2	59.60	64.40	4,648,800
232	CT7	18	CH14	CT7-CH18.14	3	69.60	76.20	5,428,800
233	CT7	18	CH15	CT7-CH18.15	3	69.60	76.20	5,428,800
234	CT7	18	CH16	CT7-CH18.16	2	50.50	56.00	3,939,000
235	CT7	19	CH01	CT7-CH19.01	1	45.00	49.20	3,510,000
236	CT7	19	CH02	CT7-CH19.02	1	45.30	49.30	3,533,400
237	CT7	19	CH03	CT7-CH19.03	2	58.40	64.20	4,555,200
238	CT7	19	CH04	CT7-CH19.04	2	59.30	64.80	4,625,400
239	CT7	19	CH05	CT7-CH19.05	2	59.30	64.80	4,625,400
240	CT7	19	CH06	CT7-CH19.06	2	59.60	64.40	4,648,800
241	CT7	19	CH07	CT7-CH19.07	1	45.30	49.10	3,533,400
242	CT7	19	CH08	CT7-CH19.08	1	45.30	48.90	3,533,400
243	CT7	19	CH09	CT7-CH19.09	2	59.60	65.30	4,648,800
244	CT7	19	CH10	CT7-CH19.10	3	69.60	76.20	5,428,800
245	CT7	19	CH11	CT7-CH19.11	2	59.60	64.40	4,648,800
246	CT7	19	CH12	CT7-CH19.12	2	59.60	64.40	4,648,800
247	CT7	19	CH14	CT7-CH19.14	3	69.60	76.20	5,428,800
248	CT7	19	CH15	CT7-CH19.15	3	69.60	76.20	5,428,800
249	CT7	19	CH16	CT7-CH19.16	2	50.50	56.00	3,939,000
250	CT7	20	CH01	CT7-CH20.01	1	45.00	49.20	3,510,000
251	CT7	20	CH02	CT7-CH20.02	1	45.30	49.30	3,533,400
252	CT7	20	CH03	CT7-CH20.03	2	58.40	64.20	4,555,200
253	CT7	20	CH04	CT7-CH20.04	2	59.30	64.80	4,625,400
254	CT7	20	CH05	CT7-CH20.05	2	59.30	64.80	4,625,400
255	CT7	20	CH06	CT7-CH20.06	2	59.60	64.40	4,648,800
256	CT7	20	CH07	CT7-CH20.07	1	45.30	49.10	3,533,400
257	CT7	20	CH08	CT7-CH20.08	1	45.30	48.90	3,533,400
258	CT7	20	CH09	CT7-CH20.09	2	59.60	65.30	4,648,800
259	CT7	20	CH10	CT7-CH20.10	3	69.60	76.20	5,428,800
260	CT7	20	CH11	CT7-CH20.11	2	59.60	64.40	4,648,800
261	CT7	20	CH12	CT7-CH20.12	2	59.60	64.40	4,648,800
262	CT7	20	CH14	CT7-CH20.14	3	69.60	76.20	5,428,800
263	CT7	20	CH15	CT7-CH20.15	3	69.60	76.20	5,428,800
264	CT7	20	CH16	CT7-CH20.16	2	50.50	56.00	3,939,000
265	CT5	20	CH01	CT5-CH20.01	1	45.60	50.00	3,556,800
266	CT5	20	CH02	CT5-CH20.02	1	47.30	51.40	3,689,400
267	CT5	20	CH03	CT5-CH20.03	2	59.60	65.30	4,648,800
268	CT5	20	CH04	CT5-CH20.04	2	59.40	64.80	4,633,200
269	CT5	20	CH05	CT5-CH20.05	2	59.40	64.80	4,633,200
270	CT5	20	CH06	CT5-CH20.06	2	59.70	64.40	4,656,600
271	CT5	20	CH07	CT5-CH20.07	1	47.30	51.10	3,689,400
272	CT5	20	CH08	CT5-CH20.08	1	47.30	51.00	3,689,400
273	CT5	20	CH09	CT5-CH20.09	2	59.70	65.20	4,656,600

TT	TOÀ	TẦNG	CĂN	MÃ CĂN	PN	DT THÔNG THUỶ (m2)	DT TIM TUỜNG (m2)	TỔNG GIÁ CHO THUÊ CĂN HỘ/ THÁNG (Đã bao gồm VAT và phí bảo trì 2%)
274	CT5	20	CH10	CT5-CH20.10	3	69.70	76.20	5,436,600
275	CT5	20	CH11	CT5-CH20.11	2	59.70	64.40	4,656,600
276	CT5	21	CH01	CT5-CH21.01	1	45.60	50.00	3,556,800
277	CT5	21	CH02	CT5-CH21.02	1	47.30	51.40	3,689,400
278	CT5	21	CH03	CT5-CH21.03	2	59.60	65.30	4,648,800
279	CT5	21	CH04	CT5-CH21.04	2	59.40	64.80	4,633,200
280	CT5	21	CH05	CT5-CH21.05	2	59.40	64.80	4,633,200
281	CT5	21	CH06	CT5-CH21.06	2	59.70	64.40	4,656,600
282	CT5	21	CH07	CT5-CH21.07	1	47.30	51.10	3,689,400
283	CT5	21	CH08	CT5-CH21.08	1	47.30	51.00	3,689,400
284	CT5	21	CH09	CT5-CH21.09	2	59.70	65.20	4,656,600
285	CT5	21	CH10	CT5-CH21.10	3	69.70	76.20	5,436,600
286	CT5	21	CH11	CT5-CH21.11	2	59.70	64.40	4,656,600
287	CT5	21	CH12	CT5-CH21.12	2	59.70	64.40	4,656,600
288	CT5	21	CH14	CT5-CH21.14	3	69.70	76.20	5,436,600
289	CT5	21	CH15	CT5-CH21.15	3	69.70	76.20	5,436,600
290	CT5	21	CH16	CT5-CH21.16	2	59.60	66.70	4,648,800

Mẫu số 01. Đơn đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐĂNG KÝ MUA, THUÊ MUA, THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI**

Hình thức đăng ký²: Mua ☐ Thuê mua ☐ Thuê ☐

1. Kính gửi³:
2. Họ và tên người viết đơn:
3. Căn cước công dân số cấp ngày/...../..... tại.....
4. Nghề nghiệp⁴.....
5. Nơi làm việc⁵:
6. Nơi ở hiện tại:
7. Đăng ký thường trú (hoặc đăng ký tạm trú) tại:
8. Thuộc đối tượng⁶:
9. Họ và tên của các thành viên trong hộ gia đình⁷:
 - a. Họ và tên: CCCD số Cấp ngày:/...../.....
Tại:
 - b. Họ và tên: CCCD số Cấp ngày:/...../.....
Tại:
 - c. Họ và tên: CCCD số Cấp ngày:/...../.....
Tại:
 - d. Họ và tên: CCCD số Cấp ngày:/...../.....
Tại:
 - e. Họ và tên: CCCD số Cấp ngày:/...../.....
Tại:
10. Thực trạng về nhà ở của tôi như sau:.....
- 10.1. Chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình: ☐
- 10.2. Có nhà ở nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp hơn 15m² sàn/người⁸ ☐

² Đánh dấu vào ô mà người viết đơn có nhu cầu đăng ký.

³ Ghi tên chủ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

⁴ Nếu đang làm việc tại cơ quan, tổ chức thì ghi rõ nghề nghiệp, nếu là lao động tự do thì ghi là lao động tự do, nếu đã nghỉ hưu thì ghi đã nghỉ hưu...

⁵ Nếu đang làm việc thì mới ghi vào mục này, trừ đối tượng là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân công an, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước đang công tác.

⁶ Ghi rõ người có đơn thuộc đối tượng theo quy định được hỗ trợ nhà ở xã hội.

⁷ Ghi rõ họ tên và mối quan hệ của từng thành viên với người đứng đơn.

⁸ Đối với trường hợp độc thân: diện tích nhà ở bình quân đầu người đối với người đó.

Đối với trường hợp hộ gia đình: diện tích nhà ở bình quân đầu người đối với người đề nghị xác nhận, vợ/chồng người đề nghị xác nhận (nếu có), cha, mẹ của người đề nghị xác nhận bao gồm cả cha, mẹ vợ/chồng của người đó (nếu có) và các con của người đề nghị xác nhận (nếu có).

11. Tôi có mức thu nhập hàng tháng là:đồng/tháng (.....triệu đồng một tháng).

11.1. Đối với đối tượng quy định tại khoản 5, khoản 6 và khoản 8 Điều 76 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023⁹ thì đánh dấu vào một trong hai ô dưới đây:

- Trường hợp là người độc thân: thu nhập hàng tháng thực nhận không quá 15 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi tôi làm việc xác nhận¹⁰ ☐

- Trường hợp đã kết hôn theo quy định của pháp luật: tổng thu nhập hàng tháng thực nhận của tôi và vợ (chồng) tôi không quá 30 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi tôi và vợ (chồng) tôi làm việc xác nhận¹¹ ☐

11.2. Đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Nhà ở¹² thì đánh dấu vào một trong hai ô dưới đây:

- Trường hợp là người độc thân thì có thu nhập hàng tháng thực nhận không quá tổng thu nhập của sỹ quan có cấp bậc hàm Đại tá (gồm lương cơ bản và phụ cấp theo quy định) được cơ quan, đơn vị nơi công tác, quản lý xác nhận. ☐

- Trường hợp đã kết hôn theo quy định của pháp luật:

+ Tôi và vợ (chồng) tôi đều thuộc đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Nhà ở thì có tổng thu nhập hàng tháng thực nhận không quá 2,0 lần tổng thu nhập của sỹ quan có cấp bậc hàm Đại tá (gồm lương cơ bản và phụ cấp theo quy định) được cơ quan, đơn vị nơi công tác, quản lý xác nhận. ☐

+ Vợ (chồng) tôi không thuộc đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Nhà ở thì có tổng thu nhập hàng tháng thực nhận không quá 1,5 lần tổng thu nhập của sỹ quan có cấp bậc hàm Đại tá (gồm lương cơ bản và phụ cấp theo quy định) được cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi tôi làm việc xác nhận. ☐

12. Tôi chưa được mua hoặc thuê mua nhà ở xã hội, chưa được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở dưới mọi hình thức tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai. Khi được giải quyết¹³ nhà ở xã hội, tôi cam kết chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng nhà ở xã hội.

....., ngày tháng năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

⁹ Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị (khoản 5 Điều 76); công nhân, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong và ngoài khu công nghiệp (khoản 6 Điều 76); cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức (khoản 8 Điều 76).

¹⁰ Trường hợp đối tượng là người thu nhập thấp khu vực đô thị không có hợp đồng lao động, nếu là người độc thân thì mức thu nhập hàng tháng thực nhận không quá 15 triệu đồng. Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận điều kiện về thu nhập.

¹¹ Trường hợp đối tượng là người thu nhập thấp khu vực đô thị không có hợp đồng lao động, nếu đã kết hôn theo quy định của pháp luật thì tổng mức thu nhập hàng tháng của người đứng đơn và vợ/chồng của người đứng đơn không quá 30 triệu đồng. Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận điều kiện về thu nhập.

¹² Sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân công an, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước đang công tác (khoản 7 Điều 76).

¹³ Ghi rõ hình thức được giải quyết chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội (mua, thuê mua, thuê).

Mẫu số 01. Giấy tờ chứng minh đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****GIẤY XÁC NHẬN VỀ ĐỐI TƯỢNG**

1. Kính gửi¹:.....
2. Họ và tên:.....
3. Căn cước công dân số:.....cấp ngày...../...../.....tại.....
4. Nơi ở hiện tại²:.....
5. Đăng ký thường trú (đăng ký tạm trú) tại:
6. Nghề nghiệp..... Tên cơ quan (đơn vị).....
7. Là đối tượng³.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người kê khai Giấy xác nhận về đối tượng
(Ký và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp..... về:
Ông/Bà.....là đối tượng⁴.....
(Ký tên, đóng dấu)

^[1] - Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi người kê khai Giấy xác nhận về đối tượng đang làm việc trong trường hợp người kê khai là: (i) Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị; (ii) Công nhân, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong và ngoài khu công nghiệp; (iii) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức. Trường hợp người kê khai đã nghỉ chế độ (nghỉ hưu) thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp ra Quyết định nghỉ chế độ của người đó thực hiện việc xác nhận.

- Cơ quan quản lý nhà ở công vụ của người kê khai Giấy xác nhận về đối tượng trong trường hợp người kê khai thuộc đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ.

- Trước ngày 01/7/2025, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi người kê khai Giấy xác nhận về đối tượng đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở. Từ ngày 01/7/2025, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người kê khai Giấy xác nhận về đối tượng đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở.

- Đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề, trường chuyên biệt theo quy định của pháp luật; trường dân tộc nội trú công lập thực hiện việc xác nhận Giấy tờ xác nhận về đối tượng đối với học sinh, sinh viên đang học tập tại cơ sở đào tạo, giáo dục do mình quản lý.

² Là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú của người kê khai đang thường xuyên sinh sống.

³ Ghi rõ người kê khai là đối tượng:

- Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị;

- Công nhân, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong và ngoài khu công nghiệp;

- Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức;

- Đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ theo quy định, trừ trường hợp bị thu hồi nhà ở công vụ do vi phạm quy định;

- Hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở;

- Học sinh, sinh viên đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề, trường chuyên biệt theo quy định của pháp luật; học sinh trường dân tộc nội trú công lập.

⁴ Đối tượng thuộc mục kê khai số 7.

Mẫu số 06 (Bộ Quốc phòng)

**MẪU GIẤY TỜ CHỨNG MINH ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VỀ
NHÀ Ở**

(Kèm theo Thông tư số 94/2024/TT-BQP ngày 11/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở trong QĐND Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN VỀ ĐỐI TƯỢNG

1. Kính gửi¹:
2. Họ và tên người đề nghị xác nhận:
3. Thẻ căn cước/Căn cước công dân số:..... cấp ngày/...../.....,
tại
4. Nơi ở hiện tại:
5. Đăng ký thường trú (đăng ký tạm trú) tại:
6. Tên cơ quan (đơn vị)
7. Thuộc đối tượng²

Tôi cam kết chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở, đất ở dưới bất cứ hình thức nào.

Tôi cam kết trả lại nhà ở công vụ (nếu có) sau khi nhận bàn giao nhà ở xã hội (nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân).

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai.

Xác nhận của cơ quan, đơn vị về:

Đồng chí:

là đối tượng:

(Ký tên, đóng dấu)

..... Ngày... tháng.... năm.....

Người đề nghị xác nhận

(Ký và ghi rõ họ tên)

¹ Các cơ quan, đơn vị từ cấp Trung đoàn và tương đương trở lên thuộc Bộ Quốc phòng được giao xác nhận đối với trường hợp người đề nghị xác nhận là: Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; Ban cơ yếu Chính phủ được giao xác nhận đối với trường hợp người đề nghị xác nhận là: Người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước đang công tác thuộc phạm vi quản lý Bộ Quốc phòng.

² Ghi rõ người đề nghị xác nhận thuộc đối tượng theo quy định được hỗ trợ về nhà ở, vay vốn ưu đãi để mua, nhà ở: Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước đang công tác thuộc phạm vi quản lý Bộ Quốc phòng.

Mẫu số 07 (Bộ Công an)**Mẫu NOCA: Giấy chứng minh đối tượng trong Công an nhân dân được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội và nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 56/2024/TT-BCA ngày 05/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****GIẤY CHỨNG MINH ĐỐI TƯỢNG TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VỀ NHÀ Ở XÃ HỘI VÀ NHÀ Ở CHO LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN**

1. Kính gửi¹:
2. Họ và tên người đề nghị xác nhận:
3. Ngày sinh:
4. Nơi cư trú:
5. Số định danh cá nhân:
6. Là đối tượng (Sĩ quan/hạ sĩ quan/công nhân công an):

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

Xác nhận của cấp có thẩm quyền²

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm

Người kê khai

(ký, ghi rõ họ tên)

¹ Ghi tên cơ quan nơi công tác.

² Người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Thông tư.